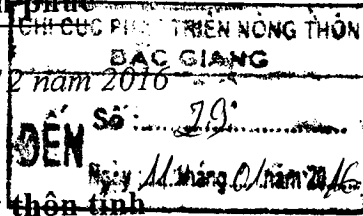


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2212/QĐ-UBND

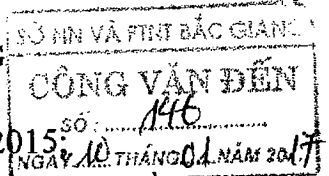
Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Về việc **Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG



Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 149/TTr-SNN ngày 18/11/2016; báo cáo số 684/BC-SKHĐT ngày 23/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả thẩm định Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển ngành nghề nông thôn gắn với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và quy hoạch của các ngành; gắn với thị trường và vùng nguyên liệu để phát triển mặt hàng có tiềm năng, thế mạnh, tạo khả năng cạnh tranh cao; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; tạo nhiều việc làm và nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực nông thôn.

- Chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn về mặt chất lượng. Không quy hoạch phát triển dàn trải, tập trung phát triển những ngành nghề có tiềm năng, xây dựng các mô hình phát triển bền vững để tiến hành nhân rộng.

- Phát triển ngành nghề nông thôn phải gắn với hiệu quả kinh tế với bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa truyền thống, phát huy văn hóa đặc trưng của các dân tộc, mở rộng các làng nghề truyền thống của địa phương; gắn phát triển ngành nghề nông thôn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nghề trong tổng giá trị sản xuất ở khu vực nông thôn, nâng cao chất lượng sản phẩm ngành nghề, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Khôi phục, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, đồng thời phát triển thêm nghề mới phù hợp với từng địa phương để đa dạng hóa sản phẩm ngành nghề; giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, gắn phát triển ngành nghề nông thôn với phát triển du lịch và bảo vệ môi trường, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2016-2025: Tốc độ tăng bình quân đạt 8,5-9%/năm; GTSX bình quân đạt khoảng 25.239-26.000 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2030: Tốc độ tăng bình quân đạt 10-11%/năm; GTSX bình quân đạt khoảng 40.000-45.000 tỷ đồng.

- Về lao động, giai đoạn 2016-2025 sẽ thu hút thêm trên 16 nghìn lao động, đưa tỷ lệ lao động ngành nghề nông thôn trong tổng lao động khu vực nông thôn từ 8,33% hiện nay lên khoảng trên 11% năm 2025.

- Giá trị sản xuất (GTSX) của một số nhóm ngành nghề nông thôn và số lượng cơ sở đào tạo nghề, làng nghề đến năm 2025 và năm 2030:

+ Chế biến bảo quản nông lâm thủy sản: Đến năm 2025, GTSX của ngành ước đạt 3.533 tỷ đồng; đến năm 2030, GTSX ước đạt 5.980 tỷ đồng.

+ Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, dệt may, cơ khí nhỏ: Đến năm 2025, GTSX ước đạt 6.823 tỷ đồng; đến năm 2030, GTSX ước đạt 9.908 tỷ đồng.

+ Sản xuất của nhóm ngành nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn: Đến năm 2025 GTSX ước đạt 2.771,5 tỷ đồng; đến năm 2030, GTSX ước đạt 4.400,93 tỷ đồng.

+ Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: Đến năm 2025, GTSX đạt 41,3 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 61,7 tỷ đồng.

+ Sản xuất gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh: Đến năm 2025, GTSX ước đạt 34,1 tỷ đồng; đến năm 2030, GTSX ước đạt 62,9 tỷ đồng.

+ Sản xuất nhóm ngành nghề xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn: Đến năm 2025, GTSX ước đạt 12.018 tỷ đồng; đến năm 2030, GTSX ước đạt 21.149 tỷ đồng.

+ Nhóm ngành nghề đào tạo, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn: Phần đầu đến năm 2025 có khoảng 63 cơ sở với 193 lao động; đến năm 2030 có khoảng 99 cơ sở với 300 lao động;

+ Phát triển hệ thống làng nghề tỉnh Bắc Giang: Bảo tồn, phát triển 39 làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận. Giai đoạn 2016-2025 phát triển hình thành thêm 35 làng nghề mới; giai đoạn 2026-2030 tập trung các nguồn lực, đầu tư cho các làng nghề đã có, thực hiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, hỗ trợ vốn, máy móc thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh,...

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Định hướng phát triển

a) Giai đoạn 2016-2025:

Tập trung phát triển các nhóm ngành: Chế biến nông, lâm sản, thủy sản (chế biến thô kết hợp chế biến tinh); sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; xây dựng, vận tải và dệt may.

b) Giai đoạn 2026-2030:

Tập trung phát triển các nhóm ngành: Chế biến nông, lâm sản, thủy sản (chủ yếu chế biến tinh); phát triển ngành nghề cơ khí phục vụ nông nghiệp; gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh; gắn phát triển làng nghề với du lịch; phát triển ngành nghề, dịch vụ công nghệ cao.

2. Quy hoạch các ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

a) Nhóm ngành nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản: Đến năm 2025 có 11.519 cơ sở; đến năm 2030 có 12.071 cơ sở. Trong đó:

- Chế biến lương thực: Đến năm 2025 có 2.578 cơ sở, đến năm 2030 có 2.903 cơ sở; bao gồm: Chế biến mỳ gạo, bánh đa, bánh đa nem, bún, miến, bánh phở; xây dựng các dự án hỗ trợ đầu tư khu xử lý rác thải, hầm bioga, nước thải tại các làng nghề sản xuất; hỗ trợ quảng bá sản phẩm cho làng nghề.

- Chế biến bảo quản thực phẩm: Đến năm 2025 có 1.730 cơ sở, đến năm 2030 có 1.991 cơ sở; bao gồm: Chế biến đậu phụ, chế biến giò, chả, tương, các loại rau củ từ hoạt động trồng trọt.

- Chế biến bảo quản thực phẩm khác: Đến năm 2025 có 2.068 cơ sở, đến năm 2030 có 2.264 cơ sở; bao gồm: Chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ gia súc gia cầm.

- Xay xát: Đến năm 2025 có 3.051 cơ sở; đến năm 2030 có 3.086 cơ sở; bao gồm: dịch vụ xay xát nông sản (lúa, ngô...).

- Sản xuất rượu: Đến năm 2025 có 1.944 cơ sở; đến năm 2030 có 1.664 cơ sở. Tập trung bảo tồn, phát triển các làng nghề nấu rượu theo hướng nâng cao chất lượng bằng việc kết hợp các biện pháp cổ truyền và khoa học công nghệ tiên tiến. Hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải, dây chuyền, thiết bị nâng cao chất lượng, sản lượng rượu đối với các làng nghề, làng nghề truyền thống như: làng nghề truyền thống nấu rượu thôn Yên Viên, xã Vân Hà, huyện Việt Yên; làng nghề nấu rượu xóm Gai Tây, xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, làng nghề nấu rượu thôn Hà Mỹ xã Chu Điện, huyện Lục Nam.

- Sản xuất và chế biến chè: Đến năm 2025 có 01 cơ sở, đến năm 2030 có 01 cơ sở. Phát triển vùng nguyên liệu và đầu tư thiết bị công nghệ trong chế biến đối với huyện Yên Thế và huyện Sơn Động.

- Chế biến rau quả: Đến năm 2025 có 83 cơ sở, đến năm 2030 có 93 cơ sở.

- Chế biến khác: Đến năm 2025 có 64 cơ sở, đến năm 2030 có 69 cơ sở.

b) Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ. Đến năm 2025 có 7.559 cơ sở, đến năm 2030 có 8.182 cơ sở.

- Sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng: Đến năm 2025 có 321 cơ sở, đến năm 2030 có 355 cơ sở. Gồm sản xuất, khai thác: Gạch, ngói, cát sỏi, bê tông...

- Sản xuất đồ gỗ: Đến năm 2025 có 2.573 cơ sở, đến năm 2030 có 2.959 cơ sở tại các làng nghề như: Mộc Đông Thượng - Yên Dũng, Bãi Ôi - Đình Trì - thành phố Bắc Giang, Mai Hương - Hiệp Hòa...

- Sản xuất mây tre đan: Đến năm 2025 có 2.309 cơ sở, đến năm 2030 có 2.350 cơ sở. Xây dựng kế hoạch duy trì, bảo tồn các làng nghề đã được công nhận như làng Thuận Lý, Đông Thăng xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng; thôn Lục, Cẩm Trang, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa; Cẩm Trung xã Tân Mỹ, TP.Bắc Giang; Sỏi xã Bồ Hạ, huyện Yên Thế.

- Sản xuất may mặc, dệt: Đến năm 2025 có 890 cơ sở, đến năm 2030 có 829 cơ sở. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút đầu tư ngành may mặc vào khu vực nông thôn, các địa bàn huyện, xã có lợi thế về lao động, dự án có công nghệ cao, suất đầu tư lớn, máy móc thiết bị hiện đại.

- Sản xuất cơ khí nhỏ, sửa chữa: Đến năm 2025 có 1.466 cơ sở, đến năm 2030 có 1.689 cơ sở.

c) Nhóm ngành xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn. Gồm xử lý chế biến nguyên liệu gỗ, nguyên liệu ngoài gỗ. Đến năm 2025 có 1.754 cơ sở, đến năm 2030 có 1.972 cơ sở.

- Chế biến nguyên liệu gỗ: Đến năm 2025 có 548 cơ sở, đến năm 2030 có 561 cơ sở.

- Chế biến nguyên liệu ngoài gỗ: Đến năm 2025 có 1.206 cơ sở, đến năm 2030 có 1.411 cơ sở.

d) Nhóm ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Gồm sản xuất, chế tác chạm khắc bạc, dệt thổ cẩm, làm giấy thủ công.. Đến năm 2025 có 60 cơ sở, đến năm 2030 có 76 cơ sở.

- Sơn mài, điêu khắc: Đến năm 2025 có 10 cơ sở, đến năm 2030 có 13 cơ sở.

- Dệt thổ cẩm, thêu ren: Đến năm 2025 có 48 cơ sở, đến năm 2030 có 61 cơ sở.

- Chạm, khắc bạc: Đến năm 2025 có 01 cơ sở, đến năm 2030 có 01 cơ sở.

- Khác: Đến năm 2025 có 01 cơ sở, đến năm 2030 có 01 cơ sở.

e) Nhóm ngành sản xuất gây trồng sinh vật cảnh. Gồm sản xuất, chế tác, tạo dáng, gây trồng sinh vật cảnh... Đến năm 2025 có 294 cơ sở, đến năm 2030 có 427 cơ sở.

f) Nhóm ngành xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống cư dân nông thôn. Gồm xây dựng, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, thương mại, dịch vụ môi trường... Đến năm 2025 có 8.822 cơ sở, đến năm 2030 có 8.712 cơ sở.

- Xây dựng: Duy trì phát triển nhóm ngành xây dựng trong nông thôn, từng bước quy hoạch tổ chức các nhóm thợ nhỏ thành các doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã có tư cách pháp nhân. Tạo môi trường thuận lợi cho việc hình thành các HTX xây dựng. Đến năm 2025 có 2.366 cơ sở, đến năm 2030 có 2.665 cơ sở.

- Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc: Khuyến khích hình thành các doanh nghiệp, HTX vận tải với phương tiện vận tải đảm bảo an toàn giao thông và tiêu chuẩn về khí thải, tiếng ồn. Nâng cấp các bến xe tại các huyện lỵ, xây dựng mới các bãi đỗ xe ở trung tâm cụm xã và các xã có nhu cầu vận chuyển lớn; phát triển mới các làng nghề vận tải tại Đại Phú xã Phi Mô và Tân Văn xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang. Đến năm 2025 có 3.264 cơ sở, đến năm 2030 có 3.611 cơ sở.

- Thương mại, dịch vụ nông thôn: Phát triển mới các siêu thị tại các khu vực đô thị tập trung dân cư ở trung tâm huyện; giai đoạn 2016 - 2025, phấn đấu các thị trấn huyện, thị trấn khu công nghiệp đều có siêu thị đạt tiêu chuẩn. Đến năm 2025 có 2.968 cơ sở, đến năm 2030 có 2.157 cơ sở.

- Dịch vụ môi trường: Thành lập các doanh nghiệp, HTX dịch vụ môi trường nông thôn. Đến năm 2025 có 224 cơ sở, đến năm 2030 có 279 cơ sở.

g) Nhóm ngành đào tạo nghề, tư vấn nghề. Gồm các hoạt động đào tạo, truyền nghề, tư vấn nghề... Đến năm 2025 có 63 cơ sở, đến năm 2030 có 99 cơ sở.

h) Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn: Tiếp tục mở rộng quy mô và đa dạng hoá các loại hình đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng lao động; Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch hệ thống đào tạo nghề của tỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn mới, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lao động có tay nghề cao làm nòng cốt cho các hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh; đổi mới và nâng cao chất lượng dạy nghề theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kiến thức chuyên môn cao, tay nghề kỹ năng giỏi, tư duy sản xuất kinh doanh tiên tiến.

3. Quy hoạch phát triển hệ thống các làng nghề tỉnh Bắc Giang:

- Bảo tồn, nâng cao hiệu quả hoạt động đối với 39 làng nghề, làng nghề truyền thống hiện có. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường ở các làng nghề truyền thống; tuyên truyền nhân dân tích cực tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường ở các làng nghề; phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch.

- Khôi phục nghề sản xuất gốm tại làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên.

- Quy hoạch phát triển mới các làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

+ Quy hoạch và phát triển mới 35 làng nghề tại các huyện và thành phố Bắc Giang.

+ Quy hoạch các cụm tiểu thủ công nghiệp Mộc Bãi Ồi, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, diện tích khoảng 3 ha; cụm chế biến rau, củ, quả tại thôn Tứ, xã Lương Phong, diện tích 5 ha và Thôn Hoắc xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, diện tích 5 ha.

- Phát triển làng nghề gắn với du lịch: Làng nghề mây tre đan, tằm lụa ở xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, ở xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang gắn với Khu du lịch Nham Biền, huyện Yên Dũng; Làng nghề sản xuất mộc ở làng Đông Thượng xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng gắn với du lịch chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng; làng nghề dệt thổ cẩm ở làng Khe Nghè gắn với du lịch tâm linh chùa Am Vãi và rừng lim cổ; làng nghề làm giấy dó ở làng Trại Cao xã Lục Sơn, huyện Lục Nam gắn với du lịch sinh thái văn hóa tâm linh suối Mỡ huyện Lục Nam; Làng nghề sản xuất mỳ gạo ở làng Thủ Dương, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn gắn với du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, chùa Am Vãi, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất bánh khảo ở thôn Đồng Nhân, xã Phồn Xương, huyện Yên Thế gắn với khu di tích khởi nghĩa Yên Thế; làng nghề nấu rượu gạo ở thôn Yên Viên, sản xuất bánh đa nem ở làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên gắn với du lịch làng cổ Thổ Hà, chùa Bồ Đà, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; làng nghề làm tương xã Trí Yên, huyện Yên Dũng gắn với điểm du lịch chùa Vĩnh Nghiêm; chè bán Ven gắn với du lịch sinh thái Thác Ngà - Xã Xuân Lương và khu di tích lịch sử khởi nghĩa Yên Thế - Huyện Yên Thế.

4. Các chương trình, đề án, dự án ưu tiên đầu tư:

Tập trung vào 6 chương trình, dự án, tổng kinh phí 125,35 tỷ đồng. Trong đó: Chương trình xúc tiến thương mại 4,6 tỷ đồng; Đào tạo, truyền nghề 19,55 tỷ đồng; chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật 8,5 tỷ đồng; xây dựng thương hiệu 1,4 tỷ đồng; xử lý nước thải, môi trường làng nghề 45,30 tỷ đồng; hạ tầng cụm công nghiệp 46,0 tỷ đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

5. Nhu cầu vốn đầu tư: Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 317,40 tỷ đồng, cụ thể:

- Giai đoạn 2016- 2020: 115,62 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 61,34 tỷ đồng, ngân sách địa phương 54,28 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021- 2025: 164,80 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 88,12 tỷ đồng, ngân sách địa phương 76,68 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026- 2030: 36,98 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 15,75 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 21,23 tỷ đồng.

6. Giải pháp thực hiện

6.1. Giải pháp tuyên truyền

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp, phổ biến sâu rộng về thị trường, khoa học công nghệ, chính sách trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng trong việc bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống.

- Khôi phục các lễ hội truyền thống, lễ hội làng nghề gắn với du lịch để quảng bá giới thiệu các sản phẩm làng nghề đặc trưng của địa phương.

6.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Về đất đai: Quy hoạch, tạo mặt bằng thuận lợi cho các hộ, cơ sở ngành nghề được thuê đất để hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã hoặc cụm xã. Hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nhất là cho các dự án có vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn.

- Về tài chính và tín dụng: thực hiện các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, hướng đến các nguồn vốn trung và dài hạn; huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn. Có chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và từ khu vực thành thị vào nông thôn.

- Về xúc tiến thương mại: Tăng cường các biện pháp nghiên cứu thị trường; hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn trong các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết, liên doanh giữa đơn vị sản xuất và đơn vị tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng trung tâm phát triển, giới thiệu quảng bá ngành nghề nông thôn theo vùng; chú trọng đầu tư, hỗ trợ việc xây dựng, đăng ký bảo hộ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm ngành nghề nông thôn của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng: Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, điện, nước sạch, thông tin liên lạc, hệ thống xử lý nước thải, chất thải,...

6.3. Giải pháp nguồn nguyên liệu cho sản xuất

Xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản, cây công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng đảm bảo chủ động cung ứng nguyên liệu ổn định phát ngành nghề nông thôn, làng nghề, bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống.

6.4. Giải pháp nguồn nhân lực

- Củng cố, kiện toàn các cơ sở, trung tâm, trường đào tạo nghề; quan tâm đào tạo chất lượng nguồn nhân lực, khuyến khích các nghệ nhân trong và ngoài tỉnh kèm cặp, bồi dưỡng, truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ

- Khuyến khích các làng nghề, cơ sở nghề truyền thống mở lớp đào tạo nghề cho lao động của địa phương và các vùng lân cận.

6.5. Giải pháp về tổ chức sản xuất

Tạo điều kiện các hộ, làng nghề đăng ký sản xuất; hỗ trợ phát triển mở rộng sản xuất và chuyển đổi thành các doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, thành lập các hợp tác xã. Khuyến khích các đơn vị sản xuất áp dụng công nghệ

tiên tiến, công nghệ sản xuất sạch; xây dựng đề án ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, thực hiện liên doanh, liên kết nhằm tranh thủ tối đa công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch từ các doanh nghiệp đã đầu tư trong và ngoài nước.

6.6. Giải pháp về khoa học công nghệ

Thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo về khoa học công nghệ phục vụ kinh tế làng nghề của tỉnh, tổ chức tham quan học tập và rút kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ từ các địa phương khác trong cả nước; xây dựng đề án, Đề tài nghiên cứu về khoa học công nghệ, kỹ thuật; hỗ trợ, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở, đơn vị trong làng nghề đi tiên phong trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất; phối hợp với các Trường Đại học, Viện và Trung tâm nghiên cứu để nghiên cứu cải tiến mẫu mã, cập nhật thông tin công nghệ, thiết bị mới, nghiên cứu hoàn thiện máy móc phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

6.7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục, tuyên truyền vận động về vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm đến hộ sản xuất cá thể, các tổ chức, làng nghề; sắp xếp lại cơ sở sản xuất, chế biến trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, khuyến khích đầu tư xử lý và ứng dụng công nghệ Biogas trong xử lý nước thải.

6.8. Giải pháp quy hoạch

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để định hướng và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiềm năng xác định các dự án đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh đồng thời nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, triển khai thực hiện các dự án thành phần đúng quy hoạch. Thực hiện tốt phân cấp quản lý; tăng cường tuyên truyền và công khai quy hoạch đến các tổ chức kinh tế - xã hội và người dân.

(Chi tiết có Báo cáo Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Có trách nhiệm công bố công khai sau khi quy hoạch được phê duyệt; đăng tải thông tin Quy hoạch trên các phương tiện thông tin của tỉnh.

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm, hướng dẫn các địa phương thực hiện các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch.

b) Tham mưu, đề xuất cụ thể hóa các cơ chế chính sách và huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

c) Chủ động phối hợp với các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố tiến hành lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo tiến độ, kế hoạch đề ra.

2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp thực hiện chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; chương trình tạo việc làm; chương trình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề và nghiệp vụ quản lý cho người lao động.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Tham mưu cân đối, bố trí ngân sách và lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án liên quan, đảm bảo kinh phí thực hiện quy hoạch theo mục tiêu đề ra.

4. Các sở, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các nội dung, giải pháp của quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố: Tổ chức triển khai rà soát quy hoạch, kế hoạch, bố trí nguồn lực, đất đai phục vụ phát triển sản xuất tại các địa phương phù hợp với Quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

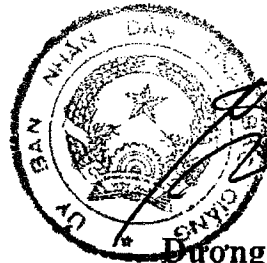
Nơi nhận: *N*

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, NN.Thăng.

*** Bản điện tử:**

- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, CNN, TKCT, THCB;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thái
Dương Văn Thái

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
QUY HOẠCH NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TỈNH BẮC GIANG
GIẢI ĐOẠN 2016-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: 332/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Tỷ đồng

| TT | Tên chương trình, dự án | Vốn đầu tư |
|---|--|--------------|
| 1 | Chương trình xúc tiến thương mại | 4,60 |
| | Thông tin tuyên truyền: 100 triệu/năm | 1,00 |
| | Hội chợ thương mại: (thuê gian hàng 1 năm x hội chợ x10 gian hàng) | 2,50 |
| | Bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ: (2 lớp/năm*30tr/lớp) | 0,60 |
| | Hỗ trợ xây dựng web: 5tr/web*70%*10web/năm | 0,50 |
| 2 | Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề | 19,55 |
| | Nghề mây tre đan (4 làng nghề): 2.875 lao động x 3 tháng x 410.000 đồng/người/tháng) | 3,54 |
| | Nghề chế biến nông sản, thực phẩm | 11,07 |
| | Nghề chế biến gỗ mỹ nghệ | 1,48 |
| | Nghề sản xuất VLXD | 0,62 |
| | Nghề sản xuất hương | 1,54 |
| | Nghề đan nhựa | 0,49 |
| | Nghề dát vàng | 0,81 |
| 3 | Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ | 8,50 |
| | Hỗ trợ mô hình trình diễn kỹ thuật: BQ 70 tr/ cơ sở x 5 cơ sở /năm x10 năm | 3,50 |
| | Hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị: 100 tr/cơ sở x 5 cơ sở/năm x10 năm | 5,00 |
| 4 | Xây dựng thương hiệu: BQ 200tr/ngành x 50% vốn NS | 1,40 |
| | Sản phẩm mây tre đan | 0,20 |
| | Sản phẩm rượu | 0,20 |
| | Sản phẩm bánh đa nem | 0,20 |
| | Sản phẩm mộc | 0,20 |
| | Sản phẩm đan nhựa cao cấp | 0,20 |
| | Sản phẩm hương | 0,20 |
| | Sản phẩm dệt thổ cẩm, chổi | 0,20 |
| 5 | Xử lý nước thải, môi trường làng nghề | 45,30 |
| | Làng nghề sản xuất Mỳ gạo Đình Kế | 13,0 |
| | Làng nghề sản xuất bún gạo Đa Mai | 0,4 |
| | Làng nghề sản xuất bánh đa nem, mỳ gạo, huyện Việt Yên | 0,4 |
| | Làng nghề sản xuất Rượu gạo huyện Lục Nam (Chu Điện) | 11,5 |
| Làng nghề sản xuất Rượu gạo huyện Lục Ngạn (Kiên Thành) | 11,0 | |

| TT | Tên chương trình, dự án | Vốn đầu tư |
|----|---|---------------|
| | Làng nghề sản xuất Mỳ gạo, xã Thủ Dương, huyện Lục Ngạn | 9,0 |
| 6 | Hạ tầng cụm công nghiệp làng nghề | 46,0 |
| | CCN nấu rượu gạo xã Vân Hà | 6,0 |
| | CCN sản xuất bún Đa Mai | 3,0 |
| | CCN sản xuất tổng hợp Trung Hưng, xã Mai Trung | 7,0 |
| | CCN mộc Đông Thượng | 6,0 |
| | CCN chế biến gỗ xã Đình Trì | 8,0 |
| | CCN sản xuất vôi hòn xã Đông Sơn | 5,0 |
| | CCN Hoàng Ninh | 6,0 |
| | CCN sản xuất Mỳ gạo xã Đình Kế | 5,0 |
| | Tổng số | 125,35 |